

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2016

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 35

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103003288 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 4 năm 2005, và các GCNĐKKD điều chỉnh:

<i>GCNĐKKD điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>
4103003288 – lần thứ 1	24 tháng 5 năm 2007
4103003288 – lần thứ 2	12 tháng 9 năm 2007
4103003288 – lần thứ 3	6 tháng 8 năm 2008
4103003288 – lần thứ 4	14 tháng 3 năm 2009
4103003288 – lần thứ 5	12 tháng 11 năm 2009
0302018927 – lần thứ 6	13 tháng 1 năm 2010
0302018927 – lần thứ 7	8 tháng 10 năm 2010
0302018927 – lần thứ 8	19 tháng 10 năm 2011
0302018927 – lần thứ 9	6 tháng 7 năm 2012
0302018927 – lần thứ 10	19 tháng 7 năm 2013
0302018927 – lần thứ 11	10 tháng 7 năm 2014
0302018927 – lần thứ 12	25 tháng 7 năm 2014
0302018927 – lần thứ 13	14 tháng 1 năm 2015
0302018927 – lần thứ 14	23 tháng 11 năm 2015
0302018927 – lần thứ 15	15 tháng 6 năm 2016

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và chi nhánh tại Khu Công nghiệp Trảng Bàng, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Chi nhánh của Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 45211000130 do Ban Quản lý Khu Kinh tế Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 26 tháng 6 năm 2009, và các Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh:

<i>Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>
45211000130 – lần thứ 1	17 tháng 8 năm 2009
45211000130 – lần thứ 2	27 tháng 5 năm 2010
45211000130 – lần thứ 3	11 tháng 6 năm 2010
45211000130 – lần thứ 4	15 tháng 4 năm 2011
45211000130 – lần thứ 5	14 tháng 1 năm 2014
45211000130 – lần thứ 6	27 tháng 10 năm 2014
0380478317 – lần thứ 7	3 tháng 9 năm 2015

Công ty có một văn phòng đại diện ở địa chỉ 102-104-106 Bàu Cát, Phường 14, Quận Tân Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam được thành lập theo Giấy phép số 0302018927-002 do Phòng Đăng Ký Kinh Doanh Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 3 năm 2015.

Hoạt động chính của Công ty và chi nhánh là sản xuất sợi tổng hợp và dệt kim.

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Triệu Hòa	Chủ tịch
Ông Đặng Hướng Cường	Thành viên
Bà Đặng Mỹ Linh	Thành viên
Ông Lee Chien Kuan	Thành viên
Ông Thái Tuấn Chí	Thành viên
Bà Cao Thị Quế Anh	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Tự Lực	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Ngọc Linh	Thành viên
Ông Lê Anh Tuấn	Thành viên

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đặng Triệu Hòa.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đặng Triệu Hòa.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của tôi, Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2016



Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

**Building a better
working world**

Số tham chiếu: 60867230/18591238/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ (“Công ty”) được lập ngày 10 tháng 8 năm 2016 và được trình bày từ trang 6 đến trang 35, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Building a better
working world

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Vũ Trường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1588-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
100	A TÀI SẢN NGẮN HẠN		441.789.694.410	466.640.814.091
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	16.809.384.573	6.582.910.835
111	1. Tiền		11.809.384.573	6.582.910.835
112	2. Các khoản tương đương tiền		5.000.000.000	-
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		137.300.739.170	74.185.012.876
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	89.581.469.849	21.966.528.130
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.045.359.608	5.239.662.073
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	46.516.391.590	46.820.175.380
139	4. Tài sản thiếu chờ xử lý		157.518.123	158.647.293
140	III. Hàng tồn kho	8	264.357.103.523	356.170.304.563
141	1. Hàng tồn kho		267.072.642.122	358.171.424.639
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.715.538.599)	(2.001.120.076)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		23.322.467.144	29.702.585.817
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		5.462.148.121	3.839.965.800
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	17	17.825.347.723	25.757.851.309
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	34.971.300	104.768.708
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.477.010.440.333	1.252.417.576.983
220	I. Tài sản cố định		840.450.670.040	607.359.893.489
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	838.101.107.239	603.638.169.048
222	Nguyên giá		1.354.962.905.026	1.066.658.575.562
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(516.861.797.787)	(463.020.406.514)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	2.349.562.801	3.721.724.441
228	Nguyên giá		13.834.916.387	13.834.916.387
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(11.485.353.586)	(10.113.191.946)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		556.024.752.629	563.438.286.564
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	556.024.752.629	563.438.286.564
250	III. Đầu tư dài hạn		39.992.000.000	39.992.000.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	13	39.992.000.000	39.992.000.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		40.543.017.664	41.627.396.930
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	38.376.122.503	38.760.817.186
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	26.2	2.166.895.161	2.866.579.744
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.918.800.134.743	1.719.058.391.074

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.220.333.604.224	1.029.281.024.074
310	I. Nợ ngắn hạn		462.362.183.910	401.461.743.884
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	240.187.142.836	176.315.367.767
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	13.023.939.564	8.319.539.830
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	987.788.732	3.173.448.409
314	4. Phải trả người lao động	18	9.885.761.705	9.171.028.452
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	7.753.720.487	8.307.164.948
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	3.477.504.938	3.697.859.771
320	7. Vay ngắn hạn	19	185.877.049.379	189.906.160.985
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.169.276.269	2.571.173.722
330	II. Nợ dài hạn		757.971.420.314	627.819.280.190
338	1. Vay dài hạn	19	757.563.581.180	627.450.827.440
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn		407.839.134	368.452.750
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		698.466.530.519	689.777.367.000
410	I. Vốn chủ sở hữu	20.1	698.466.530.519	689.777.367.000
411	1. Vốn cổ phần		535.160.240.000	465.358.350.000
411a	- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết		535.160.240.000	465.358.350.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		35.297.435.379	35.297.435.379
418	3. Quỹ đầu tư và phát triển		1.219.011.000	1.219.011.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		126.789.844.140	187.902.570.621
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		94.832.763.121	116.581.941.602
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		31.957.081.019	71.320.629.019
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.918.800.134.743	1.719.058.391.074

Người lập
Lê Thị Liễu

Kế toán trưởng
Phan Như Bích



Tổng Giám đốc
Đặng Triệu Hòa

Ngày 10 tháng 8 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
01	1. Doanh thu bán hàng	21.1	663.689.368.944	630.391.883.876
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	(176.144.111)	(46.481.853)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	21.1	663.513.224.833	630.345.402.023
11	4. Giá vốn hàng bán		(595.704.747.659)	(514.160.448.143)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		67.808.477.174	116.184.953.880
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	8.956.391.423	7.928.187.380
22 23	7. Chi phí tài chính Trong đó: Chi phí lãi vay	22	(8.783.615.242) (6.268.558.713)	(20.407.123.860) (2.501.958.765)
25	8. Chi phí bán hàng	23	(13.404.903.156)	(14.764.764.130)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(20.682.391.330)	(18.816.378.407)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		33.893.958.869	70.124.874.863
31	11. Thu nhập khác		878.549.307	440.134.484
32	12. Chi phí khác		(44.528.832)	(68.223.455)
40	13. Lợi nhuận khác		834.020.475	371.911.029
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		34.727.979.344	70.496.785.892
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	(2.071.213.742)	(17.138.792.572)
52	16. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	26.2	(699.684.583)	1.227.813.386
60	17. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		31.957.081.019	54.585.806.706
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	597	1.023
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	28	597	1.023



Người lập
Lê Thị Liễu



Kế toán trưởng
Phan Như Bích



Tổng Giám đốc
Đặng Triệu Hòa

Ngày 10 tháng 8 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận trước thuế		34.727.979.344	70.496.785.892
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định		56.700.895.880	40.499.498.699
03	Khoản dự phòng		714.418.523	245.010.402
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(5.797.787.094)	11.270.638.982
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(654.355.176)	(475.901.974)
06	Chi phí lãi vay	22	6.268.558.713	2.501.958.765
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		91.959.710.190	124.537.990.766
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(54.417.545.858)	16.381.970.679
10	Giảm (tăng) giảm hàng tồn kho		91.098.782.517	(37.938.938.818)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		63.147.350.694	(179.320.581.930)
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(1.591.147.046)	1.030.687.093
13	Tiền lãi vay đã trả		(11.496.805.460)	(5.172.861.859)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	26.1	(1.217.328.650)	(10.664.071.382)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		211.486.494	34.664.741.308
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(291.341.006)	(34.916.770.011)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		177.403.161.875	(91.397.834.154)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(276.880.270.471)	(442.394.913.795)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		454.545.454	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(7.468.652.342)
27	Tiền thu lãi tiền gửi	21.2	199.809.722	475.901.974
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(276.225.915.295)	(449.387.664.163)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ vốn góp và phát hành cổ phiếu	20.1	-	7.339.430.909
33	Tiền thu từ đi vay	19	443.587.481.245	571.617.542.982
34	Tiền trả nợ gốc vay	19	(311.464.850.966)	(61.944.980.965)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	20.2	(23.093.312.750)	(63.458.004.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		109.029.317.529	453.553.988.926

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
50	Tăng (giảm) tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		10.206.564.109	(87.231.509.391)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		6.582.910.835	148.163.520.136
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		19.909.629	228.303.784
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		16.809.384.573	61.160.314.529



Người lập
Lê Thị Liễu



Kế toán trưởng
Phan Như Bích



Ngày 10 tháng 8 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103003288 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 4 năm 2005, và các GCNĐKKD điều chỉnh:

<i>GCNĐKKD điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>
4103003288 – lần thứ 1	24 tháng 5 năm 2007
4103003288 – lần thứ 2	12 tháng 9 năm 2007
4103003288 – lần thứ 3	6 tháng 8 năm 2008
4103003288 – lần thứ 4	14 tháng 3 năm 2009
4103003288 – lần thứ 5	12 tháng 11 năm 2009
0302018927 – lần thứ 6	13 tháng 1 năm 2010
0302018927 – lần thứ 7	8 tháng 10 năm 2010
0302018927 – lần thứ 8	19 tháng 10 năm 2011
0302018927 – lần thứ 9	6 tháng 7 năm 2012
0302018927 – lần thứ 10	19 tháng 7 năm 2013
0302018927 – lần thứ 11	10 tháng 7 năm 2014
0302018927 – lần thứ 12	25 tháng 7 năm 2014
0302018927 – lần thứ 13	14 tháng 1 năm 2015
0302018927 – lần thứ 14	23 tháng 11 năm 2015
0302018927 – lần thứ 15	15 tháng 6 năm 2016

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và chi nhánh đặt tại Khu Công nghiệp Trảng Bàng, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Chi nhánh của Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 45211000130 do Ban Quản lý Khu Kinh tế Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 26 tháng 6 năm 2009, và các Giấy chứng nhận điều chỉnh:

<i>Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>
45211000130 – lần thứ 1	17 tháng 8 năm 2009
45211000130 – lần thứ 2	27 tháng 5 năm 2010
45211000130 – lần thứ 3	11 tháng 6 năm 2010
45211000130 – lần thứ 4	15 tháng 4 năm 2011
45211000130 – lần thứ 5	14 tháng 1 năm 2014
45211000130 – lần thứ 6	27 tháng 10 năm 2014
0380478317 – lần thứ 7	3 tháng 9 năm 2015

Công ty có một văn phòng đại diện ở địa chỉ 102-104-106 Bàu Cát, Phường 14, Quận Tân Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 0302018927-002 do Phòng Đăng Ký Kinh Doanh Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 3 năm 2015.

Hoạt động chính của Công ty và chi nhánh là sản xuất sợi tổng hợp và dệt kim.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 921 (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 896).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|---------------------------|---|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch thu tiền thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.5 Tài sản vô hình

Tài sản vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch thu tiền thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	4 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	2 - 15 năm
Phương tiện vận tải	4 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy vi tính	4 - 5 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp – Thương Mại Củ Chi vào ngày 3 tháng 7 năm 2000 trong thời hạn 50 năm và Công ty Phát triển hạ tầng KCN Tây Ninh vào ngày 21 tháng 7 năm 2009 trong thời hạn 45 năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng để hình thành tài sản nhưng chưa được đưa vào sử dụng tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

3.10 Khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 December 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán (VND) của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông của Công ty khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định trên giá trị thuần có thể thực hiện được từ các khoản đã thu hoặc phải thu, không bao gồm các khoản chiết khấu. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Tiền mặt	123.375.894	65.758.843
Tiền gửi ngân hàng	11.686.008.679	6.517.151.992
Các khoản tương đương tiền (*)	5.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	16.809.384.573	6.582.910.835

(*) Đây là khoản tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam có thời hạn không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất 5,1%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Phải thu từ các bên khác	64.783.349.395	21.453.733.380
- Y.R.C. Textile Co., Ltd	8.084.112.708	4.174.941.355
- Ecofil Dis Ticaret AS	7.237.101.334	-
- Harput Tekstil San. Ve Tic AS	7.166.686.699	872.835.697
- Công ty TNHH Gain Lucky Việt Nam	5.579.688.811	-
- Công ty TNHH Formosa Taffeta	5.481.426.211	1.555.620.117
- Paarang Co., Ltd	3.709.757.423	697.916.583
- Aslanlar Ar-Ge Hizmetleri Optik	3.416.485.461	821.338.986
- Các đối tượng khác	24.108.090.748	13.331.080.642
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	24.798.120.454	512.794.750
TỔNG CỘNG	89.581.469.849	21.966.528.130

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
OERLIKON Textile Far East Ltd	-	2.167.300.000
Indorama Polyester Industries Public Co.,Ltd	-	1.843.288.650
Các khoản trả trước khác	1.045.359.608	1.229.073.423
TỔNG CỘNG	1.045.359.608	5.239.662.073

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Chi hộ	45.961.835.781	45.959.975.781
Bảo hiểm xã hội	527.515.285	512.107.075
Tạm ứng cho nhân viên	25.746.000	13.000.000
Phải thu khác	1.294.524	335.092.524
TỔNG CỘNG	46.516.391.590	46.820.175.380
<i>Trong đó:</i>		
<i>Bên liên quan (Thuyết minh số 27)</i>	45.961.835.781	45.959.975.781
<i>Các bên khác</i>	554.555.809	860.199.599

8. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016		Ngày 31 tháng 12 năm 2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thành phẩm	158.640.844.541	(2.715.538.599)	247.600.344.694	(2.001.120.076)
Nguyên vật liệu	82.179.111.360	-	80.139.941.948	-
Hàng mua đang đi trên đường	26.252.686.221	-	30.431.137.997	-
TỔNG CỘNG	267.072.642.122	(2.715.538.599)	358.171.424.639	(2.001.120.076)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
Số đầu kỳ	(2.001.120.076)	(538.468.375)
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	(714.418.523)	(245.010.402)
Số cuối kỳ	(2.715.538.599)	(783.478.777)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	268.654.209.911	687.269.707.122	106.098.869.097	4.635.789.432	1.066.658.575.562
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	243.185.821.609	46.252.191.414	-	289.438.013.023
Phân loại	-	-	322.727.273	(322.727.273)	-
Thanh lý	-	-	(1.133.683.559)	-	(1.133.683.559)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	268.654.209.911	930.455.528.731	151.540.104.225	4.313.062.159	1.354.962.905.026
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	12.311.542.400	61.090.332.058	3.394.862.021	166.208.678	76.962.945.157
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	79.486.287.790	348.228.131.739	34.977.398.863	328.588.122	463.020.406.514
Khấu hao trong kỳ	7.930.521.694	38.599.614.968	7.903.716.115	541.222.055	54.975.074.832
Thanh lý	-	-	(1.133.683.559)	-	(1.133.683.559)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	87.416.809.484	386.827.746.707	41.747.431.419	869.810.177	516.861.797.787
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	189.167.922.121	339.041.575.383	71.121.470.234	4.307.201.310	603.638.169.048
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	181.237.400.427	543.627.782.024	109.792.672.806	3.443.251.982	838.101.107.239
Trong đó:					
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 19.2)	-	205.997.267.367	51.830.561.228	-	257.827.848.595

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>VND</i> <i>Phần mềm máy vi tính</i>
Nguyên giá:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 30 tháng 6 năm 2016	<u>13.834.916.387</u>
<i>Trong đó:</i>	
<i>Đã hao mòn hết</i>	113.300.000
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	10.113.191.946
Hao mòn trong năm	<u>1.372.161.640</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	<u>11.485.353.586</u>
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	<u>3.721.724.441</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	<u>2.349.562.801</u>

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
Máy móc thiết bị	523.722.920.916	547.549.611.051
Chi phí lãi vay được vốn hóa	7.426.734.302	11.082.364.971
Chi phí chạy thử	24.257.337.583	4.400.869.542
Mua tài sản khác	<u>617.759.828</u>	<u>405.441.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>556.024.752.629</u>	<u>563.438.286.564</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Dự án nhà máy Trắng Bàng 3</i>	399.934.924.422	563.032.845.564
<i>Dự án nhà máy Trắng Bàng 4</i>	155.472.068.379	-
<i>Mua tài sản khác</i>	<u>617.759.828</u>	<u>405.441.000</u>

Như được trình bày trong Thuyết minh số 19.2, Công ty đã thế chấp toàn bộ máy móc thiết bị để đảm bảo khoản vay ngân hàng.

12. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong kỳ, Công ty đã vốn hóa chi phí đi vay tổng cộng là 5.144.208.617 VND (cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 3.800.459.927 VND). Các khoản chi phí đi vay này liên quan đến khoản vay nhằm đầu tư hình thành nhà xưởng và máy móc tại Chi nhánh Trắng Bàng – giai đoạn 3 của Công ty. Chi phí đi vay đã vốn hóa bao gồm tiền lãi vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2016</u>		<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</u>	
	<i>Tỷ lệ</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Tỷ lệ</i>	<i>Giá gốc</i>
	<i>sở hữu</i>	<i>VND</i>	<i>sở hữu</i>	<i>VND</i>
	<i>(%)</i>		<i>(%)</i>	
Công ty Cổ phần Unitex	49,99	39.992.000.000	49,99	39.992.000.000

Công ty Cổ phần Unitex ("Unitex") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 452033000336 do Ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 29 tháng 6 năm 2015. Hoạt động kinh doanh chính theo Giấy chứng nhận Đầu tư của Unitex là sản xuất xơ sợi, vải thành phẩm. Unitex có trụ sở chính tọa lạc tại lô A17.1, đường C1, Khu Công Nghiệp Thành Thành Công, xã An Hòa, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Vào ngày lập báo cáo tài chính này, Unitex đang trong giai đoạn chờ duyệt phương án xây dựng và phát triển dự án.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6</i> <i>năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2015</i>
Tiền thuê đất (quyền sử dụng đất) (*)	28.249.283.205	28.660.151.098
Khác	10.126.839.298	10.100.666.088
TỔNG CỘNG	38.376.122.503	38.760.817.186

(*) Như được trình bày trong Thuyết minh số 19.2, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất để đảm bảo khoản vay ngân hàng.

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016		Ngày 31 tháng 12 năm 2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Tainan Spinning Co., Ltd	129.052.651.200	129.052.651.200	-	-
Far Eastern New Century Corporation	37.993.689.665	37.993.689.665	-	-
ITOCHU Corporation	30.261.739.320	30.261.739.320	67.518.253.320	67.518.253.320
PT. INDORAMA Polychem Indonesia	19.475.632.000	19.475.632.000	42.303.446.834	42.303.446.834
Các đối tượng khác	23.403.430.651	23.403.430.651	66.493.667.613	66.493.667.613
TỔNG CỘNG	240.187.142.836	240.187.142.836	176.315.367.767	176.315.367.767

VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Treasure Star International Limited	3.478.119.550	-
Công ty TNHH Eclat Fabric Việt Nam	3.350.789.353	466.637
Golden Empire International Limited	1.347.974.623	1.489.204.115
Các khoản người mua trả tiền trước khác	4.847.056.038	6.829.869.078
TỔNG CỘNG	13.023.939.564	8.319.539.830

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp/ cần trừ trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2016
Phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 26.1)	-	1.966.445.034	(1.217.328.650)	749.116.384
Thuế xuất, nhập khẩu	1.336.033.855	467.176.263	(1.669.906.613)	133.303.505
Thuế thu nhập cá nhân	167.700.163	1.372.173.348	(1.434.504.668)	105.368.843
Thuế giá trị gia tăng	1.669.714.391	25.359.658.807	(27.029.373.198)	-
Khác	-	347.484.600	347.484.600	-
TỔNG CỘNG	3.173.448.409	29.512.938.052	(31.003.628.529)	987.788.732
	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Số phải thu trong kỳ	Số đã được hoàn trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2016
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	25.757.851.309	14.462.263.808	(22.394.767.394)	17.825.347.723
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 26.1)	104.768.708	-	(104.768.708)	-
Khác	-	34.971.300	-	34.971.300
TỔNG CỘNG	25.862.620.017	14.497.235.108	(22.499.536.102)	17.860.319.023

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Chi phí hoa hồng bán hàng	4.506.070.501	5.103.956.311
Chi phí tiện ích	2.384.480.500	2.210.854.055
Chi phí lãi vay	608.585.477	692.623.607
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	85.572.152	105.725.397
Chi phí khác	169.011.857	194.005.578
TỔNG CỘNG	7.753.720.487	8.307.164.948

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

19. VAY

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015		Số phát sinh trong kỳ		Chênh lệch tỷ giá	Ngày 30 tháng 6 năm 2016		Số có khả năng trả nợ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm		Giá trị		
Ngắn hạn								
Các khoản vay								
ngân hàng	144.023.760.985	144.023.760.985	248.666.517.125	(246.773.970.666)	(1.246.660.215)	144.669.647.229	144.669.647.229	
Vay dài hạn	45.882.400.000	45.882.400.000	-	(4.674.997.850)	-	41.207.402.150	41.207.402.150	
đến hạn trả	189.906.160.985	189.906.160.985	248.666.517.125	(251.448.968.516)	(1.246.660.215)	185.877.049.379	185.877.049.379	
Dài hạn								
Các khoản vay								
ngân hàng	627.450.827.440	627.450.827.440	194.920.964.120	(60.015.882.450)	(4.792.327.930)	757.563.581.180	757.563.581.180	
TỔNG CỘNG	817.356.988.425	817.356.988.425	443.587.481.245	(311.464.850.966)	(6.038.988.145)	943.440.630.559	943.440.630.559	

VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

19. VAY (tiếp theo)

19.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Các khoản vay tín chấp từ Ngân hàng được thực hiện nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016		Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (/năm)
	VND	Giá trị gốc USD		
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam				
	78.582.647.840	3.517.802	Từ ngày 13 tháng 10 năm 2016 đến ngày 21 tháng 12 năm 2016	1,7%
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam				
	66.086.999.389	2.958.236	Từ ngày 29 tháng 7 năm 2016 đến ngày 27 tháng 12 năm 2016	1,7%
TỔNG CỘNG	<u>144.669.647.229</u>	<u>6.476.038</u>		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

19. VAY (tiếp theo)

19.2 Các khoản vay ngắn hạn dài hạn

Chi tiết của khoản vay dài hạn từ ngân hàng như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016		Giá trị gốc	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (năm)	Hình thức đảm bảo
	VND	Đô la Mỹ				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á						
H.1422-15	6.250.000.000	-	-	Từ ngày 16 tháng 7 năm 2015 đến ngày 15 tháng 10 năm 2019	2,44%	Quyền sử dụng đất sẽ được nhận tại Khu Công nghiệp Thành Công được hình thành từ khoản vay
H.0217-13	77.209.765.480	3.456.122	3.456.122	Từ ngày 1 tháng 3 năm 2012 đến ngày 1 tháng 3 năm 2019	2,25%	Tài sản hình thành từ khoản vay, bao gồm toàn bộ máy móc và thiết bị nhập khẩu (dùng trong giai đoạn 2 của dự án Trảng Bàng) với tổng giá trị là 12.100.000 Đô la Mỹ
Ngân hàng TNHH CTBC						
MTVN1078-15	195.475.000.000	8.750.000	8.750.000	Từ ngày 16 tháng 9 năm 2017 đến ngày 16 tháng 3 năm 2021	2,29%	Tài sản hình thành từ khoản vay, bao gồm toàn bộ máy móc và thiết bị nhập khẩu (dùng trong giai đoạn 4 của dự án Trảng Bàng)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam						
200308121	17.827.320.000	798.000	798.000	Từ ngày 20 tháng 7 năm 2012 đến ngày 20 tháng 4 năm 2018	3%	Tài sản hình thành từ khoản vay, bao gồm quyền sử dụng đất và máy móc thiết bị tại Chi nhánh Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh
201403738	502.008.897.850	22.471.303	22.471.303	Từ ngày 28 tháng 10 năm 2017 đến ngày 20 tháng 10 năm 2021	2,93%	
TỔNG CỘNG	798.770.983.330	35.475.425	35.475.425			
Trong đó:						
Vay dài hạn						
đến hạn trả	41.207.402.150	1.838.698	1.838.698			
Vay dài hạn	757.563.581.180	33.636.727	33.636.727			

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
						VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	423.053.360.000	40.026.904.470	(11.826.900.000)	1.219.011.000	222.344.935.602	674.817.311.072
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	(4.487.469.091)	11.826.900.000	-	-	7.339.430.909
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	54.585.806.706	54.585.806.706
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(63.458.004.000)	(63.458.004.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	423.053.360.000	35.539.435.379	-	1.219.011.000	213.472.738.308	673.284.544.687
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	465.358.350.000	35.297.435.379	-	1.219.011.000	187.902.570.621	689.777.367.000
Tặng vốn (*)	69.801.890.000	-	-	-	(69.801.890.000)	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	31.957.081.019	31.957.081.019
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(23.267.917.500)	(23.267.917.500)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	535.160.240.000	35.297.435.379	-	1.219.011.000	126.789.844.140	698.466.530.519

(*) Vào ngày 7 tháng 6 năm 2016, Công ty đã phát hành 6.980.189 cổ phiếu phổ thông để tăng vốn cổ phần từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Việc phát hành này được thực hiện theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 12-2016/BBHĐQT-TK ngày 7 tháng 6 năm 2016. Kết quả của việc phát hành cổ phiếu phổ thông này đã được báo cáo cho UBCKNN vào ngày 7 tháng 6 năm 2016. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, vốn cổ phần của Công ty là 535.160.240.000 VND theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 6 năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu năm	465.358.350.000	423.053.360.000
Tăng trong năm	69.801.890.000	-
Số cuối năm	<u>535.160.240.000</u>	<u>423.053.360.000</u>
Cổ tức đã công bố	(93.069.807.500)	(63.458.004.000)
Cổ tức đã trả bằng tiền	(23.093.312.750)	(63.458.004.000)
Cổ tức đã trả bằng cổ phiếu	(69.801.890.000)	-

20.3 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016		Ngày 31 tháng 12 năm 2015	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Cổ phiếu đã được duyệt	53.516.024	535.160.240.000	46.535.835	465.358.350.000
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	53.516.024	535.160.240.000	46.535.835	465.358.350.000
Cổ phiếu phổ thông	53.516.024	535.160.240.000	46.535.835	465.358.350.000
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	53.516.024	535.160.240.000	46.535.835	465.358.350.000

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
Doanh thu gộp	663.689.368.944	630.391.883.876
<i>Trừ:</i>		
Hàng bán bị trả lại	(176.144.111)	(46.481.853)
Doanh thu thuần	<u>663.513.224.833</u>	<u>630.345.402.023</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

21. DOANH THU (tiếp theo)

21.2 Doanh thu tài chính

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	5.797.787.094	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.958.794.607	7.452.285.406
Lãi tiền gửi	199.809.722	475.901.974
TỔNG CỘNG	<u>8.956.391.423</u>	<u>7.928.187.380</u>

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Lãi tiền vay	6.268.558.713	2.501.958.765
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.515.056.529	6.634.526.113
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	-	11.270.638.982
TỔNG CỘNG	<u>8.783.615.242</u>	<u>20.407.123.860</u>

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Phí vận chuyển	6.738.616.367	7.015.969.024
Phí L/C, chứng từ	3.296.996.500	3.828.999.228
Chi phí hoa hồng bán hàng	2.576.085.769	3.349.454.321
Chi phí khác	793.204.520	570.341.557
TỔNG CỘNG	<u>13.404.903.156</u>	<u>14.764.764.130</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Chi phí lương	10.196.910.419	8.912.479.133
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.961.577.779	4.644.520.835
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.766.471.846	1.729.942.079
Công cụ và dụng cụ	1.652.844.959	1.720.302.186
Chi phí khác	2.104.586.327	1.809.134.174
TỔNG CỘNG	<u>20.682.391.330</u>	<u>18.816.378.407</u>

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	370.759.409.028	366.703.162.491
Chi phí nhân công	41.499.829.693	37.880.737.363
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định (Thuyết minh số 9 và 10)	56.347.236.472	40.499.498.699
Chi phí dịch vụ mua ngoài	81.909.704.968	99.583.688.493
Chi phí khác	3.284.113.164	3.074.503.634
TỔNG CỘNG	<u>553.800.293.325</u>	<u>547.741.590.680</u>

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Đối với Nhà máy Củ Chi, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng là 20% lợi nhuận chịu thuế (cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 22%).

Đối với Chi nhánh Trảng Bàng, Công ty nhận được Công văn số 6459/BTC-CNNg của Bộ Công Thương vào ngày 14 tháng 7 năm 2016 xác nhận về việc được hưởng ưu đãi đối với dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ. Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty đang áp dụng mức thuế 5% (giảm 50% theo thuế suất thuế TNDN là 10%) trên lợi nhuận chịu thuế (cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 22%).

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do vậy, việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.071.213.742	17.138.792.572
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	699.684.583	(1.227.813.386)
TỔNG CỘNG	2.770.898.325	15.910.979.186

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
Lợi nhuận thuần trước thuế	34.727.979.344	70.496.785.892
<i>Điều chỉnh:</i>		
Khác biệt trong việc ghi nhận doanh thu xuất khẩu	10.650.601	(299.407.016)
Thay đổi dự phòng giảm giá hàng tồn kho	714.418.523	245.010.402
Thay đổi trích trước chi phí hoa hồng	(556.637.973)	951.893.205
Thay đổi trợ cấp thôi việc phải trả	39.386.384	56.530.791
Thay đổi trích trước tiền nghỉ phép năm	(421.579.202)	66.285.172
Thay đổi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(7.753.369)	(62.954.493)
Lãi chưa thực hiện của Chi nhánh	11.427.375.324	4.623.611.874
Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.039.861.537	898.034.372
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	46.973.701.169	76.975.790.199
Chi phí thuế TNDN ước tính	2.071.213.742	16.934.673.844
Trích thiếu chi phí thuế TNDN của kỳ trước	-	204.118.728
Thuế TNDN (nộp trước) phải nộp đầu kỳ	(104.768.708)	5.294.170.014
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(1.217.328.650)	(10.664.071.382)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	749.116.384	11.768.891.204

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.2 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
				VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Lợi nhuận chưa thực hiện	531.962.446	1.193.660.139	(661.697.693)	1.017.194.612
Chi phí phải trả	898.613.841	1.009.941.435	(111.327.594)	209.416.505
Trích trước phép năm	111.643.327	188.741.787	(77.098.460)	14.582.739
Trợ cấp thôi việc phải trả	81.567.827	73.690.550	7.877.277	12.436.774
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	543.107.720	400.224.015	142.883.705	53.902.288
Khác biệt trong việc ghi nhận doanh thu xuất khẩu	-	(2.130.120)	2.130.120	(65.869.544)
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	2.451.938	(2.451.938)	(13.849.988)
	2.166.895.161	2.866.579.744		
(Chi phí) thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả kinh doanh			(699.684.583)	1.227.813.386

27. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Công ty Cổ phần Unitex	Bên liên quan	Góp vốn	-	7.468.652.342
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Liên An	Bên liên quan	Bán hàng Tạm ứng	55.642.094.123 -	1.564.591.376 225.330.382
Công ty TNHH P.A.N Châu Á	Bên liên quan	Bán hàng	22.914.325.039	1.887.702.090

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

27. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trong kỳ (thêm bốn người so với kỳ trước) như sau:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
		<i>VND</i>
Lương và các chi phí liên quan	<u>2.283.206.016</u>	<u>2.094.638.160</u>

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện dựa trên hợp đồng thỏa thuận.

Số dư các khoản phải thu tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, khoản phải thu từ bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
<i>Phải thu khách hàng (Thuyết minh số 5)</i>				
Công ty TNHH P.A.N Châu Á	Bên liên quan	Bán hàng	22.931.806.485	317.116.972
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Liên An	Bên liên quan	Bán hàng	1.866.313.969	195.677.778
			<u>24.798.120.454</u>	<u>512.794.750</u>

Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)

Công ty Cổ phần Unitex	Bên liên quan	Chi hộ	<u>45.961.835.781</u>	<u>45.959.975.781</u>
------------------------	---------------	--------	-----------------------	-----------------------

28. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

28. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	31.957.081.019	54.585.806.706
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>53.516.024</u>	<u>53.373.364</u>
Lãi trên cổ phiếu (mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu)		
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	597	1.023
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	597	1.023

Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm đã bao gồm cổ phiếu phát hành thêm để tăng vốn cổ phần và chi trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm và giảm trừ cổ phiếu quỹ. Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được điều chỉnh tăng 6.980.189 cổ phiếu để phản ánh số cổ phiếu phát hành trong năm 2016 từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Thuyết minh số 20.1).

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Dưới 1 năm	2.957.132.876	769.410.622
Từ 1 đến 5 năm	8.591.531.506	2.621.642.488
Trên 5 năm	<u>74.180.939.013</u>	<u>17.283.309.785</u>
TỔNG CỘNG	<u>85.729.603.395</u>	<u>20.674.362.895</u>

31. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh sản phẩm sợi tổng hợp và doanh thu chủ yếu của Công ty là từ hoạt động này. Đồng thời, trụ sở chính và chi nhánh tạo ra doanh thu của Công ty tọa lạc trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng việc trình bày thông tin theo bộ phận là không cần thiết.


THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

32. CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
Ngoại tệ:		
Đô la Mỹ (USD)	492.650	235.934

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Công ty.



Người lập
Lê Thị Liễu



Kế toán trưởng
Phan Như Bích



Tổng Giám đốc
Đặng Triệu Hòa

Ngày 10 tháng 8 năm 2016

